

Số: /SNN-KHTC

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2021

V/v xin ý kiến tham gia dự thảo Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để công bố áp dụng từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Dự thảo Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi của 6 tháng đầu năm 2021 và tình hình thực tế, dự báo biến động giá đối với cây trồng, vật nuôi 06 tháng cuối năm 2021, cụ thể như sau:

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng đầu năm 2021.**

Ngày 30/12/2020, Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 2191/SNN-KHTC về việc Công bố đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình thực hiện, Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng đầu năm 2021 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, theo tổng hợp báo cáo của các huyện, thành phố (thực hiện báo cáo theo Công văn số 904/SNN-KHTC ngày 18/5/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT), Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng đầu năm 2021 còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Còn một số loại cây, con vật nuôi còn chưa có trong công bố đơn giá bồi thường của 06 tháng đầu năm 2021, đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung.

- Mật độ cây trồng trên đơn vị diện tích đối với một số loài cây lấy gỗ còn thấp không phù hợp với thực tế.

- Cần hướng dẫn và quy định rõ về mật độ các loại cây trồng lâu năm; hướng dẫn làm rõ cách tính bồi thường cây ăn quả theo đường kính tán; việc vừa quy định về mật độ tối đa số lượng cây/ha và quy định về khoảng cách cây cách cây gây khó khăn cho việc áp dụng thực tế.

- Đơn giá bồi thường đối với cây Sưa có chiều cao dưới 3 m và cây có chiều cao trên 3 mét, có đường kính < 6 cm còn cao, đề nghị điều chỉnh giảm đối loại cây này nhằm tránh hiện tượng trục lợi chính sách.

- Đối với một số loại cây hay bị lợi dụng chính sách, bao gồm: Bạch đàn, Thông, Keo, Xoan, Xà Cừ và Đu đủ, cần bổ sung thêm quy định đơn giá cây mới trồng dưới 6 tháng nhằm tránh hiện tượng trục lợi chính sách.

- Đơn giá bồi thường đối với một số cây trồng còn thấp, chưa phù hợp với giá trị thực như: cây Lim, Lát và cây Đu đủ đã ra quả.

- Đối với cây bưởi: Đề nghị điều chỉnh đơn giá cho phù hợp từng giống bưởi khác nhau (bưởi Diễn, bưởi Da Xanh, bưởi Hoàng, bưởi quê,...).

- Ngoài ra còn một số khó khăn, vướng mắc theo đề nghị của một số huyện, thành phố không thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT như: Đề nghị công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 01 lần/năm; nghiên cứu cho phép tính bồi thường là cây trồng xen, trồng dưới tán lá (có thể theo tỷ lệ %); bổ sung cách tính hỗ trợ (tỷ lệ %) đối với cây trồng vượt mật độ tiêu chuẩn; cho phép huyện được vận dụng bồi thường đối với cây lâu năm, cây ăn quả, cây lâm nghiệp trồng trên đất cây hàng năm (không phải đất trồng lúa) trước ngày 01/01/2020 mà không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hoặc đã được Sở Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn thực hiện tại Công văn số 2139/SNN-KHTC ngày 22/12/2020 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong GPMB 02 dự án sân golf tại huyện Lục Nam và Việt Yên như: Trường hợp cùng 01 thửa đất có nhiều loại cây trồng xen.

## **2. Dự thảo Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 6 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

Dự thảo Bảng đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 đã cơ bản khắc phục, bổ sung những tồn tại, hạn chế như đã nêu tại mục 1, còn lại giữ nguyên như Bảng đơn giá công bố 06 tháng đầu năm 2021 (tại Công văn số 2191/SNN-KHTC ngày 30/12/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT), cụ thể như sau:

- Bổ sung đơn giá bồi thường đối với một số loại cây, con vật nuôi còn thiếu, trong đó: Thanh Long, Kim tiền thảo, Thạch Xương bồ, Địa liên, Chanh leo, Gấc, Trinh nữ hoàng cung, Măng lục trúc, Nhân trần, Cà gai leo, Gió Bầu, Dừng Phấn, Vầu và con thủy sản Ba Ba, Lươn, Éch, Tôm càng xanh, Cua đồng, Trai lấy ngọc (bổ sung Danh mục riêng); Hoa Mấu đơn, Phát lộc (bổ sung vào Danh mục cây

*cảnh nhóm 3*); Mộc Hương, Si, Sanh cảnh, hoa Ngọc lan (*bổ sung vào Danh mục cây cảnh nhóm 4*); Mướp, Khoai sọ, Dưa hấu, Dưa lưới, Dưa lê, Dưa chuột, Thuộc Lá, Giềng, Sả,... thuộc cây trồng hàng năm (*bổ sung đưa vào nội dung hướng dẫn áp dụng tại Mục I Phụ lục số 01 "Đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm"*).

Tuy nhiên, còn một số loại cây như: Mật gấu, Mật nhân, Nho, Mía, Chè hoa vàng, Trứng cá, Mất Nai, Cóc, Mắc mật, Quất Hồng bì, Núc Nác, ...., do đây là cây trồng chưa phổ biến, có diện tích nhỏ nên chưa đầy đủ căn cứ để xây dựng. Nếu có phát sinh, đề nghị UBND các huyện, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng xây dựng đơn giá bồi thường trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo hướng dẫn tại Công văn số 2139/SNN-KHTC ngày 22/12/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong GPMB 02 dự án sân golf tại huyện Lục Nam và Việt Yên và Công văn số 2297/TNMT-KHTC ngày 19/8/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc trả lời một số nội dung còn chưa rõ trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh.

- Điều chỉnh tăng mật độ cây trồng đối với cây lấy gỗ, cụ thể: Điều chỉnh mật độ các cây Lim xanh, Lát từ 600 cây/ha lên 800 cây/ha; Bạch đàn và Sưa tăng từ 1.660 cây lên 2.000 cây/ha, lý do điều chỉnh tăng theo khảo sát mật độ thực tế trồng rừng kinh tế tại các địa phương (trước đây quy định mật độ theo quy trình và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Quy định về mật độ các loại cây trồng lâu năm, Sở Nông nghiệp và PTNT đã sửa đổi, bổ sung trong Bảng công bố đơn giá 06 tháng cuối năm 2021 chỉ quy định về mật độ tối đa số lượng cây/ha cho từng loại cây và không còn quy định về khoảng cách cây cách cây để thuận lợi, phù hợp thực tế khi tính bồi thường cây trồng xen, cây ăn quả tính bồi thường theo đường kính tán.

- Điều chỉnh giảm đơn giá bồi thường đối với cây Sưa (cây có chiều cao dưới 3 m và cây có chiều cao trên 3 mét, có đường kính < 6 cm) nhằm tránh hiện tượng trục lợi chính sách, lý do giảm: Chỉ tính chi phí mua giống và mức tối thiểu của các chi phí trồng, chăm sóc, phân bón (giảm bình quân trên 50%).

- Bổ sung thêm đơn giá cây mới trồng (dưới 6 tháng) đối với một số loại: Bạch đàn, Thông, Keo, Xoan, Xà Cừ và Đu đủ nhằm tránh hiện tượng trục lợi chính sách. Cách tính tương tự như cây Sưa, chỉ tính mức bồi thường bằng chi phí mua giống và mức tối thiểu của các chi phí trồng, chăm sóc, phân bón.

- Điều chỉnh tăng đơn giá bồi thường cây Lim, Lát và cây Đu đủ đã ra quả cho phù hợp với giá trị thực, lý do: Đối với cây Lim, Lát, mức đơn giá cũ chỉ tính chi phí chặt hạ, di chuyển, nay điều chỉnh tăng mức bồi thường như cách tính đối với cây lấy gỗ khác; còn giá trị cây Đu đủ tính theo năng suất và đơn giá bình quân trên thị trường.

- Riêng đối với cây bưởi, đơn giá bồi thường không chia riêng cho từng giống bưởi khác nhau (bưởi Diễn, bưởi Da Xanh, bưởi Hoàng, bưởi quế,...), lý do: Qua

khảo sát thực tế sản xuất bưởi trên địa bàn tỉnh thì giá trị sản xuất của các giống bưởi không chênh lệch lớn. Vì vậy thấy không cần thiết phải xây dựng đơn giá bồi thường riêng cho từng giống bưởi.

*(Chi tiết theo Biểu phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm)*

Để đơn giá bồi thường sau khi được công bố có tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế và đúng trình tự, thủ tục quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT xin gửi bản dự thảo Bảng đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 đề nghị Sở Tài Chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thiện trước khi ban hành. Ý kiến tham gia của các đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT **xong trước ngày 25/6/2021** để hoàn thiện công bố theo quy định.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan, đơn vị./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: Kiểm lâm, TTr&BVTV, Thủy sản;
- Phòng KHTC Sở;
- Lưu VT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hà Minh Quý**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ VẬT NUÔI**  
**TRÊN ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC (THỦY SẢN)**

(Kèm theo Công văn số: /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của  
 Sở Nông nghiệp và PTNT)

Dự thảo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Cây trồng hàng năm</b>	đ/m <sup>2</sup>	9.500	8.800
<b>II</b>	<b>Các loại hoa</b>			
1	Hoa Đồng tiền, Hà lan, Nụ Tầm xuân, Hoa Hồng	đ/m <sup>2</sup>	37.300	36.200
2	Hoa Lay ơn, Loa kèn	đ/m <sup>2</sup>	35.200	33.900
3	Hoa Dương cát, Hoa huệ, Hoa cúc, Ngọc trầm	đ/m <sup>2</sup>	31.000	29.000
4	Hoa Lưu ly, Sen cạn, Thạch thảo	đ/m <sup>2</sup>	26.500	24.800
5	Hoa Lili (mật độ bình quân từ 13-14 cây/m <sup>2</sup> )			
-	Cây cao dưới 20 cm	đ/cây	18.000	17.800
-	Cây cao trên 20 cm	đ/cây	25.000	24.200
6	Cây hoa sen (đã cho thu hoạch)	đ/m <sup>2</sup>	26.500	24.800
7	Các loại hoa khác	đ/m <sup>2</sup>	16.500	15.500
<b>III</b>	<b>Cây cảnh</b>	đ/m <sup>2</sup>	21.500	18.600
1	Cây Đào			
a	Đào giống mật độ bình quân 20 cây/m <sup>2</sup> , chiều cao < 50cm, trồng thành luống, hàng	đ/m <sup>2</sup>	43.500	42.500
b	Đào tán			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	33.800	32.900
-	150cm ≤ chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000	41.700
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000	52.000
c	Đào thế			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000	41.700
-	150cm ≤ Chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000	52.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	58.300	57.200
2	Cây quất			
-	Cây < 1 năm, cao 0,3-0,5m, thân 1-2cm, tán < 0,4m, mật độ BQ 1cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	33.500	33.000

-	Cây 1-2 năm, cao 0,5-1m, thân 1-3 cm, tán ≤ 0,8m, mật độ BQ 0,8 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	38.700	38.200
-	Cây trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	45.700	45.100
3	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m <sup>2</sup>	38.000	37.500
4	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)			
-	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	44.500	44.000
-	Cây 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	85.000	84.500
-	Cây 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	136.000	135.500
<b>5</b>	<b>Cây cau vua</b>			
-	Cây giống; mật độ từ 10 cây trở xuống trên 1 m <sup>2</sup>	đ/cây	22.500	22.300
-	Cây cao từ 0,3 m đến 0,7 m, ĐK gốc từ 2-6 cm	đ/cây	57.500	57.000
-	Cây cao từ 0,8 m đến 1,5 m, ĐK gốc từ 7-15cm	đ/cây	116.000	114.800
-	Cây cao từ 1,6 m đến 3 m, ĐK gốc từ 16-25 cm	đ/cây	178.000	176.400
-	Cây cao từ 3,1 m đến 4 m, ĐK gốc từ 26-35 cm	đ/cây	255.000	252.000
-	Cây cao trên 4 m, ĐK gốc từ 36 cm trở lên	đ/cây	327.000	321.600
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>			
<b>1</b>	<b>Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển</b>			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m <sup>2</sup>	13.700	12.600
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đ/m <sup>2</sup>	8.600	7.900
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m <sup>2</sup>	6.300	5.800
-	<b>Ba ba (nuôi trong ao, bể)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>117.000</b>	<b>105.000</b>
-	<b>Lươn (nuôi trong ao, bể)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>61.000</b>	<b>55.000</b>
-	<b>Ếch (nuôi bể, lồng lưới trên ao)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>90.500</b>	<b>81.000</b>
-	<b>Tôm càng xanh</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>31.800</b>	<b>28.000</b>
-	<b>Cua đồng</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>43.000</b>	<b>39.000</b>
-	<b>Nuôi trai lấy ngọc (tính theo diện tích treo trai m2)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>353.500</b>	<b>320.000</b>
<b>2</b>	<b>Trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển (bằng 60% mức bồi thường của trường hợp 1 ở trên)</b>			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m <sup>2</sup>	8.200	7.600
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần,..)	đ/m <sup>2</sup>	5.200	4.700
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m <sup>2</sup>	3.800	3.500
-	<b>Ba ba (nuôi trong ao, bể)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>70.200</b>	<b>63.000</b>
-	<b>Lươn (nuôi trong ao, bể)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>36.600</b>	<b>33.000</b>
-	<b>Ếch (nuôi bể, lồng lưới trên ao)</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>54.000</b>	<b>48.600</b>

-	<i>Tôm càng xanh</i>	<i>đ/m<sup>2</sup></i>	<i>19.000</i>	<i>17.000</i>
-	<i>Cua đồng</i>	<i>đ/m<sup>2</sup></i>	<i>25.800</i>	<i>23.400</i>
-	<i>Nuôi trai lấy ngọc (tính theo diện tích treo trai m<sup>2</sup>)</i>	<i>đ/m<sup>2</sup></i>	<i>212.000</i>	<i>192.000</i>

### Hướng dẫn áp dụng:

#### 1. Cây trồng hàng năm

- Áp dụng cho các loại cây trồng trên đất có thời gian sinh trưởng không quá 365 ngày và một số loại cây thân thảo trồng một lần nhưng cho thu hoạch năm như: **giềng, sả, mướp, khoai sọ, dưa hấu, dưa lưới, dưa lê, dưa chuột, thuốc lá, ....**

- Các loại cây trồng phải trồng theo mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, cây lá xanh tươi phát triển tốt.

#### 2. Cây hoa và cây cảnh các loại

- Áp dụng cho cây phát triển bình thường, trồng thành vườn, theo luống, theo hàng, đảm bảo mật độ quy định, đã bao gồm giá trị của các loại cây trồng xen và của các công trình phụ trợ phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, **Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.**

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Cây mai, Lộc vùng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, **cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.**

- Cây đào đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các thân chính, cách mặt đất từ 5 cm đến 20 cm, thân cây phát triển bình thường; thân chính là thân to để uốn tạo thế.

- Cây quất đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các nhánh, cách mặt đất từ 5 cm đến 15 cm ở vị trí thân cây phát triển bình thường.

\* Một số trường hợp cá biệt thì tính bồi thường như sau:

- Đối với những thửa đất chuyên trồng cây cảnh, cây hoa và tại thời điểm thu hồi đang trồng nhiều loại cây hoa, cây cảnh, diện tích xác định theo tỷ lệ các loại cây:

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao nhất để tính cho diện tích bồi thường cho loại cây thứ nhất trong diện tích của thửa đất.

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao thứ 2 để tính diện tích bồi thường cho loại cây thứ 2 trong diện tích của thửa đất và tương tự cho đến hết diện tích của thửa đất.

- Diện tích tính bồi thường cho từng loại cây bằng số lượng cây chia cho mật độ bình quân quy định trong bảng đơn giá.

- Đối với những thửa đất trồng luân canh cây cảnh, cây hoa với cây lương thực, rau màu trong một năm: Khi tổ chức kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải khảo sát chu kỳ luân canh các loại cây cảnh, cây hoa để áp dụng mức đơn giá bồi thường cho phù hợp. Mức giá bồi thường được xác định bằng 50% đơn giá cây cảnh, cây hoa cộng (+) 50% đơn giá cây hàng năm, nhưng tối đa không cao hơn

mức bồi thường cây cảnh, cây hoa liền kề (chu kỳ luân canh trên đất phải có xác nhận của thôn, bản, tổ dân phố; UBND xã, phường, thị trấn).

### 3. Cây cau vua

Đối với cây cau giống, ươm hoặc trồng trên đất theo hàng, luống; mật độ cây trồng 06 cây trên 1m<sup>2</sup>, cây nhỏ dưới 0,3 m trở xuống thì đơn giá bồi thường theo m<sup>2</sup> gieo trồng. Cách đo đường kính gốc cây như sau:

- Cây cao từ 0,3 - 0,7 m thì đo sát mặt đất;
- Cây cao từ 0,8 - 1,5 m thì đo cách mặt đất 10 cm;
- Cây từ 1,6 - 3 m, thì đo cách mặt đất 20 cm;
- Cây cao từ trên 3m, thì đo cách mặt đất 30 cm.

### 4. Thủy sản

- Nuôi chuyên canh: Là diện tích ao, hồ chuyên nuôi thủy sản không canh tác đối tượng nuôi trồng nào khác.

- Nuôi không chuyên canh: Là diện tích ao, hồ, mặt nước nuôi các loài thủy sản theo thời vụ rồi bỏ trống 5 đến 6 tháng trong một năm hoặc luân canh với các đối tượng khác theo thời vụ.

***- Trường hợp các con thủy sản phải thu hoạch sớm (có trọng lượng bình quân: cá < 1000 gam/con; Ba Ba < 1.200 gam/con; Éch < 300 gam/con; Lươn < 100 gam/con; Tôm Càng Xanh < 30 gam/con; Cua < 20 gam/con), không di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, mức bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường (mức bồi thường tại mục 1); có thể di chuyển được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra (mức bồi thường tại mục 2).***

***- Trường hợp các con thủy sản đã đạt kích cỡ thu hoạch (có trọng lượng bình quân: cá ≥ 1000 gam/con; Ba Ba ≥ 1.200 gam/con; Éch ≥ 300 gam/con; Lươn ≥ 100 gam/con; Tôm Càng Xanh ≥ 30 gam/con; Cua ≥ 20 gam/con): Không được bồi thường.***

***- Nuôi trai lấy ngọc: Trường hợp phải thu hoạch sớm (Trai nuôi dưới 24 tháng), không di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, mức bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường (mức bồi thường tại mục 1); có thể di chuyển được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra (mức bồi thường tại mục 2); trường hợp nuôi trên 24 tháng đã đến thời kỳ thu hoạch ngọc: Không được bồi thường.***

-----



**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM**  
*(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của*  
*Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Cây ăn quả</b>			
1	Sầu, Mít, Xoài, Muỗm, Quáo (theo đường kính gốc $\Phi$ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); <b>mật độ tối đa 625 cây/ha</b>			
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, $0,4m \leq H < 1m$	đ/cây	60.000	54.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao $H \geq 1m$ , ĐK gốc $\leq 1cm$	đ/cây	85.000	76.000
-	ĐK gốc $1cm \leq \Phi < 1,5cm$	đ/cây	150.000	138.000
-	ĐK gốc $1,5cm \leq \Phi < 3cm$	đ/cây	215.000	200.000
-	ĐK gốc $3cm \leq \Phi < 7cm$	đ/cây	320.000	302.000
-	<b>ĐK gốc <math>7cm \leq \Phi &lt; 9cm</math></b>	<b>đ/cây</b>	<b>372.500</b>	<b>353.000</b>
-	ĐK gốc $9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	425.000	404.000
-	ĐK gốc $12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	530.000	506.000
-	ĐK gốc $15cm \leq \Phi < 19cm$	đ/cây	635.000	608.000
-	ĐK gốc $19cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	740.000	710.000
-	ĐK gốc $25cm \leq \Phi < 29cm$	đ/cây	845.000	812.000
-	ĐK gốc $29cm \leq \Phi < 32cm$	đ/cây	950.000	914.000
-	ĐK gốc $32cm \leq \Phi < 39cm$	đ/cây	1.055.000	1.016.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000	1.118.000
2	Cây Đu đủ: <b>mật độ tối đa 1.666 cây/ha</b>			
-	<b>Mới trồng đến dưới 3 tháng</b>	<b>đ/cây</b>	<b>9.900</b>	<b>9.000</b>
-	<b>Cây từ 3 tháng đến dưới 6 tháng</b>	<b>đ/cây</b>	<b>26.000</b>	<b>23.000</b>
-	<b>Cây từ 6 tháng đến dưới 9 tháng</b>	<b>đ/cây</b>	<b>57.500</b>	<b>53.000</b>
-	<b>Cây từ 9 tháng trở lên</b>	<b>đ/cây</b>	<b>107.000</b>	<b>101.000</b>
3	Cau, Dừa (Cau theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm; Dừa theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm); <b>mật độ tối đa 1.428 cây/ha</b>			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm	đ/cây	35.000	32.000
-	ĐK gốc $6cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	55.000	49.000
-	ĐK gốc $9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	75.000	71.500

-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000	133.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000	170.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000	207.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000	244.000
-	ĐK gốc $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000	281.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000	318.000
4	Đọc, Ổi, Thị, Doi, Sung, Vôi, Khế, Chay, Nhót (theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); <b>mật độ tối đa 1.111 cây/ha</b>			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1 m	đ/cây	55.000	49.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	75.000	66.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	115.000	103.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	155.000	140.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000	177.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000	214.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000	251.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000	318.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000	385.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000	452.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000	519.000
5	Chanh (theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); <b>mật độ tối đa 1.600 cây/ha</b>			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	34.000
-	Cây trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	64.000	58.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	151.000	142.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000	214.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000	298.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000	406.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000	514.000
-	ĐK gốc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000	622.000
6	Vú sữa, Hồng xiêm, Trứng gà, (theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); <b>mật độ tối đa 493 cây/ha</b>			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	45.000	42.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	70.000	64.000

-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đ/cây	95.000	86.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} \leq \Phi < 7\text{ cm}$	đ/cây	195.000	183.000
-	ĐK gốc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	295.000	280.000
-	ĐK gốc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	470.000	452.000
-	ĐK gốc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{ cm}$	đ/cây	795.000	774.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} \leq \Phi < 20\text{ cm}$	đ/cây	1.120.000	1.096.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} \leq \Phi < 25\text{ cm}$	đ/cây	1.745.000	1.718.000
-	ĐK gốc $25\text{ cm} \leq \Phi < 30\text{ cm}$	đ/cây	2.520.000	2.490.000
-	ĐK gốc 30 cm trở lên	đ/cây	3.295.000	3.262.000
7	Đào, Mận, Mơ (theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); <b>mật độ tối đa 500 cây/ha</b>			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	30.000	27.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	50.000	44.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	70.000	61.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đ/cây	110.000	98.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} \leq \Phi < 7\text{ cm}$	đ/cây	150.000	135.000
-	ĐK gốc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	190.000	172.000
-	ĐK gốc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	230.000	209.000
-	ĐK gốc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{ cm}$	đ/cây	270.000	246.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} \leq \Phi < 20\text{ cm}$	đ/cây	340.000	313.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} \leq \Phi < 25\text{ cm}$	đ/cây	410.000	380.000
-	ĐK gốc $25\text{ cm} \leq \Phi < 30\text{ cm}$	đ/cây	480.000	447.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000	514.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); <b>mật độ tối đa 3.086 cây/ha</b>			
-	Mới trồng từ 2 đến 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	19.000	18.700
-	Trồng từ 6 tháng đến khi có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	53.000	52.400
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000	86.100
9	Dứa ăn quả: <b>Mật độ tối đa 55.555 cây/ha</b>			
			<b>Vùng trồng tập trung tại huyện Lục Nam</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
+	<i>Dứa Cayene</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060

+	<i>Dừa Queen</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
10	Cây Táo (theo đường kính gốc của cây $\Phi$ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); <b><i>mật độ tối đa 625 cây/ha</i></b>		<b>Xã, phường, thị trấn trung du và miền núi</b>	
-	ĐK gốc $\Phi < 1$ cm	đ/cây	65.000	
-	ĐK gốc $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	335.000	
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	545.000	
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	755.000	
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.025.000	
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.415.000	
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.805.000	
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.195.000	
-	ĐK gốc từ 20cm trở lên	đ/cây	2.585.000	
11	Cây Bơ (theo ĐK gốc của cây $\Phi$ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); <b><i>mật độ tối đa 208 cây/ha</i></b>		<b>Xã, phường, thị trấn trung du</b>	<b>Xã, thị trấn miền núi</b>
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	56.000	53.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} < \Phi \leq 5\text{ cm}$	đ/cây	77.000	71.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} < \Phi \leq 10\text{ cm}$	đ/cây	118.000	109.000
-	ĐK gốc $10\text{ cm} < \Phi \leq 15\text{ cm}$	đ/cây	179.000	167.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} < \Phi \leq 20\text{ cm}$	đ/cây	280.000	265.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} < \Phi \leq 25\text{ cm}$	đ/cây	461.000	443.000
-	ĐK $> 25\text{ cm}$	đ/cây	682.000	661.000
II	<b>Cây lấy gỗ</b> (Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu $D_{1,3}$ )		<b>Xã, phường, thị trấn trung du</b>	<b>Xã, thị trấn miền núi</b>
1	Bạch đàn, Keo,	đ/cây		
1.1	<b>Loại <math>D_{1,3} &lt; 5\text{ cm}</math> chia ra</b>			
-	<b>Cây có chiều cao <math>&lt; 1,0\text{ m}</math></b>	đ/cây	<b>15.000</b>	<b>14.000</b>
-	<b>Cây có chiều cao <math>\geq 1,0 - 2,0\text{m}</math></b>	đ/cây	<b>25.000</b>	<b>24.000</b>
-	<b>Cây có chiều cao <math>&gt; 2,0 - 3,0\text{m}</math></b>	đ/cây	<b>34.000</b>	<b>32.000</b>
-	<b>Cây có chiều cao <math>&gt; 3,0; D_{1,3} &lt; 5\text{cm}</math></b>	đ/cây	<b>40.000</b>	<b>38.000</b>
1.2	<b>Loại <math>D_{1,3} \geq 5\text{ cm}</math> chia ra</b>			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000

-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> từ trên 20 cm trở lên</b>	<b>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</b>		
2	Thông, Xoan, Xà cừ			
2.2	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> &lt;5 cm chia ra</b>			
-	<b>Cây có chiều cao &lt; 1,0 m</b>	đ/cây	17.000	16.000
-	<b>Cây có chiều cao <math>\geq 1,0 - 2,0m</math></b>	đ/cây	27.000	26.000
-	<b>Cây có chiều cao &gt; 2,0 – 3,0m</b>	đ/cây	38.000	36.000
-	<b>Cây có chiều cao &gt; 3,0; <math>D_{1,3}</math> &lt; 5cm</b>	đ/cây	45.000	43.000
2.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> từ 20 cm trở lên</b>	<b>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</b>		
3	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)			
-	$D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	48.000	46.000
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	106.000	97.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000	110.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000	123.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 20- 50 cm	đ/cây	150.000	141.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000	185.000
4	Cây Lim xanh			
4.1	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> &lt;5 cm chia ra</b>			
	<b>Cây có chiều cao &lt; 1,0 m</b>	đ/cây	32.000	30.000
	<b>Cây có chiều cao <math>\geq 1,0 - 2,0m</math></b>	đ/cây	80.000	70.000
	<b>Cây có chiều cao &gt; 2,0 – 3,0m</b>	đ/cây	150.000	120.000
	<b>Cây có chiều cao &gt; 3,0; <math>D_{1,3}</math> &lt; 5cm</b>	đ/cây	200.000	180.000
4.2	<b>Loại <math>D_{1,3} \geq 5</math> cm chia ra</b>			
-	<b><math>D_{1,3}</math> từ 5-10 cm</b>	đ/cây	350.000	300.000
-	<b><math>D_{1,3}</math> từ trên 10-13 cm</b>	đ/cây	700.000	600.000
-	<b><math>D_{1,3}</math> từ trên 13-&lt;20 cm</b>	đ/cây	1.800.000	1.500.000
-	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> từ 20 cm trở lên</b>	<b>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</b>		
5	Cây Lát			
5.1	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> &lt;5 cm chia ra</b>			

-	<i>Cây có chiều cao &lt; 1,0 m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>20.000</i>	<i>19.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>45.000</i>	<i>35.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 2,0 – 3,0m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>100.000</i>	<i>80.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 3,0; D<sub>1,3</sub> &lt; 5cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>150.000</i>	<i>130.000</i>
<b>5.2</b>	<b><i>Loại D<sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra</i></b>			
-	<i>D<sub>1,3</sub> từ 5-10 cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>300.000</i>	<i>250.000</i>
-	<i>D<sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>600.000</i>	<i>500.000</i>
-	<i>D<sub>1,3</sub> từ trên 13-&lt;20 cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.200.000</i>
-	<i>Loại D<sub>1,3</sub> từ 20 cm trở lên</i>	<i>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</i>		
6	Cây Trám trắng và Trám đen			
<b>6.1</b>	<b><i>Loại D<sub>1,3</sub> &lt; 5 cm chia ra</i></b>			
-	<i>Cây có chiều cao &lt; 1,0 m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>18.000</i>	<i>17.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>26.000</i>	<i>25.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 2,0 – 3,0m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>37.000</i>	<i>36.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 3,0; D<sub>1,3</sub> &lt; 5cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>55.000</i>	<i>54.000</i>
6.2	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra			
-	D <sub>1,3</sub> từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000	130.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000	139.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13 – 20cm	đ/cây	184.000	175.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 20 – 50cm	đ/cây	211.000	202.000
-	D <sub>1,3</sub> trên 50cm	đ/cây	264.000	255.000
7	Cây Sưa			
<b>7.1</b>	<b><i>Loại D<sub>1,3</sub> &lt; 6cm, chia ra</i></b>			
-	<i>Cây có chiều cao ≤ 0,5 m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>22.000</i>	<i>20.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 0,5 – 1m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>35.000</i>	<i>32.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 1 – 2m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>50.000</i>	<i>48.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 2 – 3m</i>	<i>đ/cây</i>	<i>105.000</i>	<i>100.000</i>
-	<i>Cây có chiều cao &gt; 3m, D<sub>1,3</sub> &lt; 6 cm</i>	<i>đ/cây</i>	<i>250.000</i>	<i>230.000</i>
7.2	Loại D <sub>1,3</sub> từ 6 cm trở lên			
-	D <sub>1,3</sub> từ 6cm - < 8cm	đ/cây	600.000	
-	D <sub>1,3</sub> từ 8cm - < 10cm	đ/cây	2.000.000	
-	D <sub>1,3</sub> từ 10cm - < 12cm	đ/cây	4.000.000	
-	D <sub>1,3</sub> từ 12cm - < 14cm	đ/cây	8.000.000	
-	D <sub>1,3</sub> từ 14cm - < 15cm	đ/cây	12.000.000	
-	D <sub>1,3</sub> từ 15cm ≤ 20 cm	đ/cây	15.000.000	
-	Loại D <sub>1,3</sub> từ 20 cm trở lên	<i>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</i>		

8	<b>Cây Gió bầu</b>			
8.1	<b>Loại <math>D_{1,3} &lt; 5</math> cm chia ra</b>			
-	<b>Cây có chiều cao <math>\leq 0,5</math> m</b>	đ/cây	20.000	18.000
-	<b>Cây có chiều cao <math>\geq 0,5 - 1</math> m</b>	đ/cây	30.000	28.000
-	<b>Cây có chiều cao <math>&gt; 1 - 2</math> m</b>	đ/cây	42.000	40.000
-	<b>Cây có chiều cao <math>&gt; 2 - 3</math> m</b>	đ/cây	55.000	53.000
-	<b>Cây có chiều cao <math>&gt; 3</math> m, <math>D_{1,3} &lt; 5</math> cm</b>	đ/cây	70.000	67.000
8.2	<b>Loại <math>D_{1,3} \geq 5,0</math> cm trở lên</b>			
-	<b>Loại từ 5- 10 cm</b>	đ/cây	150.000	146.000
	<b>Loại từ trên 10-15 cm</b>	đ/cây	300.000	295.000
-	<b>Loại từ trên 15-&lt;20 cm</b>	đ/cây	450.000	445.000
-	<b>Loại <math>D_{1,3}</math> từ 20 cm trở lên</b>	<b>Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.</b>		
9	<b>Tre, Mai, Vầu</b>			
-	<b>Măng ĐK <math>&gt; 7</math> cm cao trên 1,5m</b>	đ/cây	15.000	12.000
-	<b>Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc <math>&lt; 7</math> cm</b>	đ/cây	19.000	15.000
-	<b>Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc <math>\geq 7</math> cm</b>	đ/cây	30.000	25.000
-	<b>Cây già ĐK gốc <math>&lt; 7</math> cm</b>	đ/cây	32.000	26.000
-	<b>Cây già ĐK gốc <math>\geq 7</math> cm</b>	đ/cây	34.000	30.000
10	<b>Dùng phân</b>			
-	<b>Măng ĐK <math>&gt; 3</math> cm cao trên 1,m</b>	đ/cây	8.000	7.000
-	<b>Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc <math>&lt; 3</math> cm</b>	đ/cây	12.000	10.000
-	<b>Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc <math>\geq 3</math> cm</b>	đ/cây	17.000	15.000
-	<b>Cây già ĐK gốc <math>&lt; 3</math> cm</b>	đ/cây	22.000	20.000
-	<b>Cây già ĐK gốc <math>\geq 3</math> cm</b>	đ/cây	25.000	23.000
III	<b>Cây khác</b>		<b>Xã, phường thị trấn trung du</b>	<b>Xã, thị trấn miền núi</b>
1	<b>Cây dâu lầy lá nuôi tằm (mật độ từ 1,5 khóm/1m<sup>2</sup> trở lên, trồng thành luống, hàng)</b>			
-	<b>Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm</b>	đ/m <sup>2</sup>	6.250	6.100
-	<b>Từ 1 đến 2 năm</b>	đ/m <sup>2</sup>	12.500	12.200
-	<b>ĐK gốc từ 2 cm- 5 cm</b>	đ/cây	18.750	18.300
-	<b>ĐK gốc từ trên 5 cm trở lên</b>	đ/cây	25.000	24.400
2	<b>Cây chè Mật độ tối đa 19.230 cây/ha</b>		<b>Vùng sản xuất chè tập trung</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>

			<b>tại huyện Yên Thế</b>	
-	Mới trồng từ 2 tháng đến 1 năm	đ/m <sup>2</sup>	14.500	13.000
-	Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/khóm	58.500	54.000
-	Từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/khóm	154.000	142.000
-	Từ 11 năm trở lên	đ/khóm	255.000	234.000
3	Cây gừng, nghệ <b>Mật độ tối đa 66.666 cây/ha</b>			
-	Cây trồng từ 2-4 tháng	đ/khóm	1.400	1.300
-	Cây trồng từ 4-6 tháng	đ/khóm	2.200	1.900
-	Cây trồng trên 6 tháng	đ/khóm	3.000	2.500
4	Cây Đinh lăng <b>Mật độ tối đa 40.000 cây/ha</b>			
-	Cây dưới 1 năm tuổi	đ/cây	7.000	7.000
-	Cây trồng từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	11.000	11.000
-	Cây trồng từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	15.000	15.000
5	Cây Xạ đen: <b>Mật độ tối đa 12.500 cây/ha</b>			
-	Từ khi trồng đến dưới 6 tháng	đ/m <sup>2</sup>	8.500	8.200
-	Trồng từ 6 tháng đến 2 năm, đường kính gốc BQ từ 1- 2 cm	đ/m <sup>2</sup>	37.000	36.100
-	Trồng từ trên 2 năm, đường kính gốc BQ > 2 cm	đ/m <sup>2</sup>	58.500	54.000
6	Cây Chùm ngây (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); <b>Mật độ tối đa 10.000 cây/ha</b>			
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	34.400
-	1cm ≤ Φ < 2cm	đ/cây	47.500	46.300
-	2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	60.000	58.200
-	5cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	72.500	70.100
-	7cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	85.000	82.000
-	9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	97.500	93.900
-	12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	110.000	105.800
-	Φ > 15 cm	đ/cây	122.500	117.700
7	Cây Măng Tây <b>Mật độ tối đa 20.000 cây/ha</b>			
-	Mới trồng đến dưới 1 năm	đ/khóm	20.000	19.700



-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	38.000	37.400
-	Từ 2 năm trở lên	đ/khóm	56.000	55.100
8	<b>Cây Thanh long</b> <b>Mật độ tối đa 1100 khóm/ha</b>			
	<b>Cây mới trồng đến dưới 1 năm</b>	đ/khóm	45.000	42.000
	<b>Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	đ/khóm	105.000	99.000
	<b>Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	đ/khóm	155.000	146.000
	<b>Cây từ 3 năm trở lên</b>	đ/khóm	235.000	223.000
9	<b>Cây trình nữ hoàng cung, địa liền</b>	đ/m <sup>2</sup>	40.000	34.600
10	<b>Cây thạch xương bồ</b>	đ/m <sup>2</sup>	30.000	27.000
11	<b>Cây kim tiền thảo, nhân trần, cà gai leo</b>	đ/m <sup>2</sup>	15.500	14.000
12	<b>Cây gấc mật độ tối đa 1.100 gốc/ha</b>			
	<b>Cây mới trồng</b>	đ/gốc	14.500	14.200
	<b>Cây leo thành giàn chưa có hoa</b>	đ/gốc	47.500	46.600
	<b>Cây đang có hoa, quả</b>	đ/gốc	90.500	89.000
13	<b>Cây chanh leo mật độ tối đa 1.666 cây/ha</b>			
	<b>Cây mới trồng đến dưới 2 tháng</b>	đ/cây	16.500	16.200
	<b>Cây từ 2 tháng đến dưới 4 tháng</b>	đ/cây	28.000	27.400
	<b>Cây từ 4 tháng đến dưới 6 tháng</b>	đ/cây	59.500	58.600
	<b>Cây từ 6 tháng trở lên</b>	đ/cây	91.000	89.800
14	<b>Mãng lục trúc</b> <b>Mật độ tối đa 2.220 cây/ha</b>			
-	<b>Cây mới trồng đến dưới 1 năm</b>	đ/khóm	135.000	132.000
-	<b>Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	đ/khóm	230.000	224.000
-	<b>Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	đ/khóm	325.000	316.000
-	<b>Cây từ 3 năm trở lên</b>	đ/khóm	500.000	488.000

### Hướng dẫn áp dụng:

- Biểu trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung, theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành. Mức bồi thường được xác định theo số lượng cây đo đếm thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định trên một đơn vị diện tích.

- Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống trong vườn ươm không áp dụng vào bảng đơn giá các loại cây lâu năm tại bảng đơn giá này mà tính chi phí đầu tư thực tế của từng loại cây giống. Tuỳ theo từng loại cây giống, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có thể vận dụng mức giá của vườn cây giống tương đương để tính bồi thường hoặc xây dựng phương án giá cụ thể cho từng loại cây để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

- Về mật độ - trồng **Cây lấy gỗ (Mục II)** được quy định như sau:

+ **Các loài cây: Lim xanh, Lát, trám trắng, trám đen, Xoan: Mật độ tối đa 800 cây/ha.**

+ **Bạch đàn, Sưa: Mật độ tối đa 2.000 cây/ha;**

+ Cây Keo: Mật độ tối đa 2.200 cây/ha.

+ Cây Thông: Mật độ tối đa 2.500 cây/ha.

+ Đối với các loài cây như: Phượng, Bàng, Xà cừ là các loài cây bóng mát, chủ yếu trồng phân tán nên chưa có quy định về mật độ trồng.

- Phương pháp xác định đường kính gốc cây trồng lâu năm:

+ *Đối với cây ăn quả:* Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng giá tham khảo trên, trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên thì đường kính gốc cây là tổng đường kính của các nhánh.

+ *Đối với cây lâm nghiệp:* Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng giá tham khảo trên; trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

- *Đường kính tán lá cây:* được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc và đường kính tán lá cây để áp giá bồi thường cho phù hợp.

- Cây Xạ đen trồng thành vườn từ 3 đến 4 năm; mật độ bình quân 01 cây/1m<sup>2</sup>; có đường kính gốc từ 2cm đến 5cm.

- Phương pháp tính mức đơn giá bồi thường đối với cây lấy gỗ:

+ Cây có đường kính < 5cm, chỉ tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1, năm 2; cây đường kính từ 5-10cm (tính chăm sóc N2+N3);

+ Nhóm Bạch đàn, Keo có đường kính từ 10 cm, Thông, Xoan, Xà Cừ có đường kính từ 20cm trở lên, đã tận dụng được sản phẩm nên không tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc, chỉ tính chi phí bồi thường chặt hạ, di chuyển.

-----

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN QUẢ**  
**CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO**

(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của  
 Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Huyện Lục Ngạn và xã Phúc Hòa huyện Tân Yên	Các địa phương còn lại
<b>1</b>	<b>Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha</b>			
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/cây	65.000	62.000
-	Trồng từ 1 năm ( $ĐK \text{ tán lá } 0,5m \leq F < 1m$ )	đ/cây	155.000	146.000
-	Đường kính tán lá $1 m \leq F < 1,5m$	đ/cây	515.000	396.000
-	Đường kính tán lá $1,5 m \leq F < 2m$	đ/cây	830.000	632.000
-	Đường kính tán lá $2 m \leq F < 2,5 m$	đ/cây	1.415.000	1.034.000
-	Đường kính tán lá $2,5 m \leq F < 3m$	đ/cây	2.450.000	1.713.000
-	Đường kính tán lá $3m \leq F < 3,5m$	đ/cây	3.305.000	2.281.000
-	Đường kính tán lá $3,5 m \leq F < 4m$	đ/cây	3.620.000	2.517.000
-	Đường kính tán lá $4 m \leq F < 4,5m$	đ/cây	3.935.000	2.754.000
-	Đường kính tán lá $4,5 m \leq F < 5,5m$	đ/cây	4.250.000	2.991.000
-	Đường kính tán lá $5,5 m \leq F < 6,5m$	đ/cây	4.565.000	3.227.000
-	Đường kính tán lá $6,5m \leq F < 7,5m$	đ/cây	4.880.000	3.463.000
-	Đường kính tán lá $F \geq 7,5m$	đ/cây	5.195.000	3.700.000
<b>2</b>	<b>Nhãn (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha</b>		<b>Vùng trồng nhãn tập trung thuộc huyện Lục Nam, Lục Ngạn</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	50.000	47.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, $0,7m \leq F < 1m$	đ/cây	80.000	74.000
-	$1m \leq F < 1,5m$	đ/cây	200.000	191.000
-	$1,5 m \leq F < 2 cm$	đ/cây	320.000	308.000
-	$2m \leq F < 3m$	đ/cây	455.000	437.000

-	$3m \leq F < 4m$	đ/cây	785.000	758.000
-	$4m \leq F < 5m$	đ/cây	1.400.000	1.364.000
-	$5m \leq F < 6m$	đ/cây	1.835.000	1.790.000
-	$6m \leq F < 7m$	đ/cây	2.270.000	2.216.000
-	$7m \leq F < 8m$	đ/cây	2.705.000	2.642.000
-	$8m \leq F < 9m$	đ/cây	3.140.000	3.068.000
-	$9m \leq F < 10m$	đ/cây	3.575.000	3.494.000
-	$10m \leq F < 12m$	đ/cây	4.010.000	3.920.000
-	$F > 12m$	đ/cây	4.445.000	4.346.000
<b>3</b>	<b>Cam, Quýt (Tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 1.600 cây/ha</b>		<b>Các vùng trồng tập trung thuộc H. Lục Ngạn</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
-	$F < 0,5m$	đ/cây	60.000	60.000
-	$0,5 \leq F < 1m$	đ/cây	258.000	236.400
-	$1m \leq F < 1,5m$	đ/cây	510.000	456.000
-	$1,5m \leq F < 2m$	đ/cây	1.080.000	918.000
-	$2m \leq F < 2,5 m$	đ/cây	1.440.000	1.224.000
-	$2,5m \leq F < 3m$	đ/cây	1.800.000	1.530.000
-	$3m \leq F < 3,5m$	đ/cây	2.160.000	1.836.000
-	$3,5m \leq F < 4m$	đ/cây	2.520.000	2.142.000
-	$F \geq 4m$	đ/cây	2.880.000	2.448.000
<b>4</b>	<b>Bưởi (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha</b>		<b>Các xã H. Lục Ngạn</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
-	ĐK gốc $\Phi < 1cm$	đ/cây	65.000	65.000
-	ĐK gốc $1cm \leq \Phi < 2cm$	đ/cây	380.000	344.000
-	ĐK gốc $2cm \leq \Phi < 5cm$	đ/cây	695.000	623.000
-	ĐK gốc $5cm \leq \Phi < 7cm$	đ/cây	1.235.000	1.091.000
-	ĐK gốc $7cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	1.775.000	1.559.000
-	ĐK gốc $9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	2.315.000	2.027.000
-	ĐK gốc $12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	2.630.000	2.306.000

-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.945.000	2.585.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đ/cây	3.260.000	2.864.000
-	ĐK gốc từ 25 cm trở lên	đ/cây	3.575.000	3.143.000
<b>5</b>	<b>Cây Na (theo ĐK gốc của cây <math>\Phi</math>); mật độ tối đa 3.086 cây/ha</b>		<b>Các vùng Na tập trung thuộc H. Lục Nam</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	32.000	29.000
-	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	59.000	53.000
-	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	186.000	177.000
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	340.000	325.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	594.000	573.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	848.000	821.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.102.000	1.069.000
-	$\Phi > 15\text{cm}$		1.356.000	1.317.000
<b>6</b>	<b>Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây <math>\Phi</math>); mật độ tối đa 833 cây/ha</b>		<b>Xã, phường, thị trấn trung du</b>	<b>Xã, thị trấn miền núi</b>
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	37.000	34.000
-	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	64.000	58.000
-	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	131.000	122.000
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	198.000	186.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	265.000	250.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	332.000	314.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	534.000	510.000
-	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	706.000	682.000
-	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	938.000	902.000
-	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	1.140.000	1.098.000
-	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	1.342.000	1.294.000
-	$\Phi > 35\text{cm}$	đ/cây	1.544.000	1.490.000